

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,858,909,665,124	5,974,301,666,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	355,067,771,114	476,871,093,796
1. Tiền	111		98,732,454,091	146,714,905,631
2. Các khoản tương đương tiền	112		256,335,317,023	330,156,188,165
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,894,931,603,054	1,623,744,264,329
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.a	1,894,931,603,054	1,623,744,264,329
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,237,739,318,399	2,520,351,114,039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	989,885,764,132	1,051,073,414,298
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.b	1,226,974,209,921	1,196,920,274,518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03.c	77,724,442,686	329,202,523,563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03.d	(56,845,098,340)	(56,845,098,340)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1,333,803,742,737	1,329,059,384,561
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,333,803,742,737	1,329,059,384,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		37,367,229,820	24,275,810,092
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.	2,392,395,904	2,476,603,069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34,974,833,916	21,799,207,023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

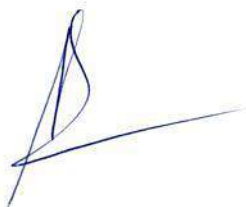
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,703,609,862,593	2,544,263,821,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666,100,000	666,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.03.c	666,100,000	666,100,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		698,981,314,805	714,164,684,974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	571,950,478,057	585,862,906,878
- Nguyên giá	222		1,226,265,424,986	1,225,896,579,778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(654,314,946,929)	(640,033,672,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	19,746,890,207	20,329,142,549
- Nguyên giá	225		30,147,640,700	30,147,640,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,400,750,493)	(9,818,498,151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	107,283,946,541	107,972,635,547
- Nguyên giá	228		133,954,657,161	133,924,657,161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,670,710,620)	(25,952,021,614)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09.	142,110,808,306	142,215,438,850
- Nguyên giá	241		143,540,759,074	143,540,759,074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,429,950,768)	(1,325,320,224)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.05.	906,542,583,961	730,120,438,335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		906,542,583,961	730,120,438,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		938,845,106,267	938,845,106,267
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02.b	693,982,472,222	693,982,472,222
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.02.b	245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(654,947,066)	(654,947,066)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02.a		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		16,463,949,254	18,252,053,135
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	16,463,949,254	18,252,053,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8,562,519,527,717	8,518,565,488,378
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,446,288,042,639	5,436,627,841,698
I. Nợ ngắn hạn	310		4,352,125,044,633	4,345,056,501,989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	215,184,002,929	215,466,906,020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.c	49,057,672,325	46,010,500,048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.c	993,068,300	993,068,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.	33,398,293,577	29,779,178,105
5. Phải trả người lao động	315		23,273,508,592	24,588,423,951
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13.d	6,801,500,000	17,933,252,338
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13.e	19,977,962,971	20,198,712,304
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11.	3,986,029,373,595	3,972,676,798,579
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,409,662,344	17,409,662,344
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1,094,162,998,006	1,091,571,339,709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.12.		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13.e		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11.	1,094,162,998,006	1,091,571,339,709
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14.	3,116,231,485,078	3,081,937,646,680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,098,818,751	64,098,818,751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		303,345,286,327	269,051,447,929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		269,051,447,929	164,589,793,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		34,293,838,398	104,461,654,676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,562,519,527,717	8,518,565,488,378

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

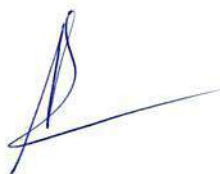
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15.	853,743,326,659	914,036,053,122	853,743,326,659	914,036,053,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16.	6,324,358,684		6,324,358,684	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		847,418,967,975	914,036,053,122	847,418,967,975	914,036,053,122
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17.	732,312,401,499	823,563,595,084	732,312,401,499	823,563,595,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115,106,566,476	90,472,458,038	115,106,566,476	90,472,458,038
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.18.	24,039,786,584	35,957,709,756	24,039,786,584	35,957,709,756
8. Chi phí tài chính	23	V.19.	58,036,363,950	52,174,275,813	58,036,363,950	52,174,275,813
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		52,929,157,237	47,486,377,291	52,929,157,237	47,486,377,291
9. Chi phí bán hàng	25	V.20.	33,873,340,600	36,078,023,749	33,873,340,600	36,078,023,749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21.	11,069,253,055	11,115,967,163	11,069,253,055	11,115,967,163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,167,395,455	27,061,901,069	36,167,395,455	27,061,901,069
12. Thu nhập khác	31	V.22.	3,816,556,679	3,017,556,396	3,816,556,679	3,017,556,396
13. Chi phí khác	32	V.23.	1,951,405,173	1,646,846,126	1,951,405,173	1,646,846,126
14. Lợi nhuận khác	40		1,865,151,506	1,370,710,270	1,865,151,506	1,370,710,270
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,032,546,961	28,432,611,339	38,032,546,961	28,432,611,339
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24.	3,738,708,563	4,349,287,985	3,738,708,563	4,349,287,985
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,293,838,398	24,083,323,354	34,293,838,398	24,083,323,354

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tông Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38,032,546,961	28,432,611,339
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,686,845,921	14,050,607,686
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,499,993,803)	(9,957,958,247)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9,621,941,755)	(18,234,713,197)
- Chi phí đi vay	06	52,929,157,237	47,486,377,291
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87,526,614,561	61,776,924,872
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	264,061,137,827	(285,071,230,797)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,744,358,176)	34,308,100,818
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	28,981,748,011	(57,427,278,214)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(4,479,660,147)	1,103,943,006
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(63,912,726,308)	(56,567,611,744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	307,432,755,768	(301,877,152,059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(200,145,778,670)	(24,336,236,336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(552,322,193,237)	(766,870,684,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	281,708,512,437	17,037,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

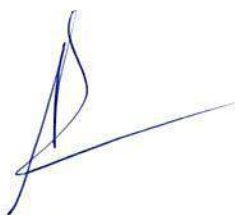
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,241,109,070	26,326,370,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(453,518,350,400)	(747,843,051,199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,795,819,836,396	1,753,406,606,481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,770,232,964,445)	(2,008,250,603,760)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,304,600,001)	(2,640,850,011)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,803,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24,282,271,950	(257,497,650,940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(121,803,322,682)	(1,307,217,854,198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	476,871,093,796	1,644,706,461,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	355,067,771,114	337,488,607,224

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2026

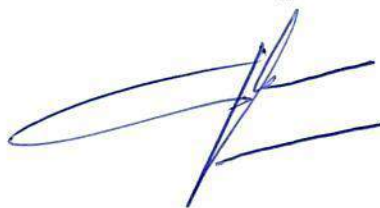
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Lệ



Nguyễn Đức Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025 là 2.731.726.680.000 VNĐ (Hai ngàn, bảy trăm ba mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
98,732,454,091	146,714,905,631
1,093,453,162	804,276,109
97,639,000,929	145,910,629,522
256,335,317,023	330,156,188,165
355,067,771,114	476,871,093,796

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn

- Cho vay ngắn hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

+ Cty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

- Đầu tư vào đơn vị khác

+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
1,894,931,603,054	1,623,744,264,329
1,484,931,603,054	1,423,744,264,329
410,000,000,000	200,000,000,000
939,500,053,333	939,500,053,333
693,982,472,222	693,982,472,222
301,926,000,000	301,926,000,000
392,056,472,222	392,056,472,222
245,517,581,111	245,517,581,111
245,517,581,111	245,517,581,111
2,834,431,656,387	2,563,244,317,662

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv

- Empire Industries Ltd

- Đối tượng khác

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
26,609,910,928	38,883,972,358
11,492,854,762	5,746,295,284
951,782,998,442	1,006,443,146,656
989,885,764,132	1,051,073,414,298

V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

- Lê Đình Mạnh

- Lê Văn Thương

- Đối tượng khác

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
416,393,649,624	401,503,117,179
25,439,536,348	25,439,536,348
46,846,754,000	46,846,754,000
738,294,269,949	723,130,866,991
1,226,974,209,921	1,196,920,274,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.c PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác

+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)

+ Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á

+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam_CN TP.HCM

+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

+ Lãi tiền gửi dự thu

+ Đối tượng khác

- Tạm ứng

- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
77,724,442,686	329,202,523,563
51,627,032,993	303,244,923,232
21,600,000,000	16,000,000,000
	45,320,000,000
355,800,018	474,400,017
	204,000,000,000
14,250,000,000	14,250,000,000
14,225,930,937	22,418,756,177
1,195,302,038	781,767,038
22,266,709,693	22,126,900,331
3,830,700,000	3,830,700,000
77,724,442,686	329,202,523,563

V.03.c PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

- Phải thu khác

+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000

V.03.d NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng

Cộng

31/03/2026	01/01/2026
56,845,098,340	56,845,098,340
56,845,098,340	56,845,098,340

V.04. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Sản phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

Cộng hàng tồn kho

31/03/2026	01/01/2026
12,719,897,025	12,028,889,231
728,436,868	592,075,091
808,417,716,085	801,111,798,827
505,444,885,289	505,509,810,356
6,492,807,470	9,816,811,056
1,333,803,742,737	1,329,059,384,561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Mua sắm TSCĐ	1,908,891,096	467,559,997
+ Trung tâm cá tra giống	804,507,099	10,850,000
+ Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải	647,674,000	
+ Mua sắm khác	456,709,997	456,709,997
- Xây dựng cơ bản dở dang	904,633,692,865	729,652,878,338
+ Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
+ Trung tâm cá tra giống	293,830,435,517	290,388,009,448
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	197,169,942,171	26,346,228,754
+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	3,305,944,182	2,403,667,290
+ Công trình khác	9,009,445,995	9,197,047,846
Cộng	906,542,583,961	730,120,438,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	592,127,875,366	567,946,061,713	32,048,487,802	5,121,916,374	28,652,238,523	1,225,896,579,778
Số tăng trong kỳ		245,100,000	123,745,208			368,845,208
- Mua trong kỳ		245,100,000	123,745,208			368,845,208
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	592,127,875,366	568,191,161,713	32,172,233,010	5,121,916,374	28,652,238,523	1,226,265,424,986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	164,736,676,280	429,976,131,816	31,643,824,296	2,969,842,549	10,707,197,959	640,033,672,900
Số tăng trong kỳ	6,486,889,671	7,077,602,609	80,793,215	136,989,273	498,999,261	14,281,274,029
- Khấu hao trong kỳ	6,486,889,671	7,077,602,609	80,793,215	136,989,273	498,999,261	14,281,274,029
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	171,223,565,951	437,053,734,425	31,724,617,511	3,106,831,822	11,206,197,220	654,314,946,929
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	427,391,199,086	137,969,929,897	404,663,506	2,152,073,825	17,945,040,564	585,862,906,878
Tại ngày cuối kỳ	420,904,309,415	131,137,427,288	447,615,499	2,015,084,552	17,446,041,303	571,950,478,057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700
Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		5,828,914,849	3,989,583,302			9,818,498,151
Số tăng trong kỳ		342,877,344	239,374,998			582,252,342
- Khấu hao trong kỳ		342,877,344	239,374,998			582,252,342
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		6,171,792,193	4,228,958,300			10,400,750,493
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		14,743,725,851	5,585,416,698			20,329,142,549
Tại ngày cuối kỳ		14,400,848,507	5,346,041,700			19,746,890,207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132,352,856,961		1,571,800,200		133,924,657,161
Số tăng trong kỳ			30,000,000		30,000,000
- Mua trong kỳ			30,000,000		30,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	132,352,856,961		1,601,800,200		133,954,657,161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25,012,642,704		939,378,910		25,952,021,614
Số tăng trong kỳ	673,794,705		44,894,301		718,689,006
- Khấu hao trong kỳ	673,794,705		44,894,301		718,689,006
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25,686,437,409		984,273,211		26,670,710,620
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	107,340,214,257		632,421,290		107,972,635,547
Tại ngày cuối kỳ	106,666,419,552		617,526,989		107,283,946,541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,325,320,224				1,325,320,224
Số tăng trong kỳ	104,630,544				104,630,544
- Khấu hao trong kỳ	104,630,544				104,630,544
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,429,950,768				1,429,950,768
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,644,985,026			132,570,453,824	142,215,438,850
Tại ngày cuối kỳ	9,540,354,482			132,570,453,824	142,110,808,306

LƯU VỊ BƯỞI, TAYL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn	2,392,395,904	2,476,603,069
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	824,168,915	806,332,434
- Các khoản khác	1,568,226,989	1,670,270,635
Cộng	2,392,395,904	2,476,603,069
	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
b) Dài hạn	16,463,949,254	18,252,053,135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,417,127,090	14,746,253,859
- Các khoản khác	3,046,822,164	3,505,799,276
Cộng	16,463,949,254	18,252,053,135

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/03/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
a) Vay ngắn hạn	3,942,115,573,612	1,751,749,836,396	1,727,092,661,379	3,917,458,398,595
b) Vay dài hạn đến hạn trả	40,000,000,000		10,000,000,000	50,000,000,000
c) Vay dài hạn	123,700,000,000	44,070,000,000	42,600,000,000	122,230,000,000
d) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	3,913,799,983		1,304,600,001	5,218,399,984
e) Trái phiếu	970,462,998,006	1,121,658,297		969,341,339,709

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,277,239,634	29,538,531,071
- Thuế thu nhập cá nhân	110,637,943	230,231,034
- Thuế tài nguyên	10,416,000	10,416,000
Cộng	33,398,293,577	29,779,178,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

		Đơn vị tính: VND	
		<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
V.13.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
a) Ngắn hạn		215,184,002,929	215,466,906,020
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship		7,495,245,608	9,096,149,958
- Trương Bửu Quốc		36,583,860,000	31,583,860,000
- Quách Văn Thắng		31,149,409,200	26,773,460,400
- Phải trả cho các đối tượng khác		139,955,488,121	148,013,435,662
b) Dài hạn			
Cộng		215,184,002,929	215,466,906,020
V.13.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			
a) Ngắn hạn		49,057,672,325	46,010,500,048
- Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.		2,796,502,460	6,353,349,306
- Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limited		5,495,317,295	4,858,362,962
- Khác		40,765,852,570	34,798,787,780
b) Dài hạn			
Cộng		49,057,672,325	46,010,500,048
V.13.c PHẢI TRẢ CỔ TÚC, LỢI NHUẬN			
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		993,068,300	993,068,300
Cộng		993,068,300	993,068,300
V.13.d CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
a) Ngắn hạn		6,801,500,000	17,933,252,338
- Chi phí lãi vay			11,131,752,338
- Chi phí lãi vay trái phiếu		6,801,500,000	6,801,500,000
Cộng		6,801,500,000	17,933,252,338
V.13.e PHẢI TRẢ KHÁC			
a) Ngắn hạn		19,977,962,971	20,198,712,304
- Kinh phí công đoàn		1,352,333,829	1,900,166,229
- Bảo hiểm y tế		138,486,000	138,486,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6,199,621,960	5,799,621,960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		12,287,521,182	12,360,438,115
+ Công ty Điện Lực Đồng Tháp		2,514,270,699	2,811,863,855
+ Đối tượng khác		9,773,250,483	9,548,574,260
Cộng		19,977,962,971	20,198,712,304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	164,589,793,253	2,977,475,992,004
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					104,461,654,676	104,461,654,676
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	269,051,447,929	3,081,937,646,680
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					34,293,838,398	34,293,838,398
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	303,345,286,327	3,116,231,485,078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

V.14. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2026</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2026</u>	<u>%</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,332,377,520,000	48.77%	1,332,377,520,000	48.77%
	2,731,726,680,000	100%	2,731,726,680,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273,172,668	273,172,668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	64,098,818,751	64,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cá tra	692,476,287,941	597,472,743,493
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	160,590,682,800	314,106,980,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	386,962,963	2,456,329,629
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	289,392,955	
Cộng	853,743,326,659	914,036,053,122

V.16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giảm giá hàng bán	593,596,284	
Hàng bán bị trả lại	5,441,262,400	
Chiết khấu thương mại	289,500,000	
Cộng	6,324,358,684	

V.17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm cá tra đã bán	586,294,690,718	544,625,337,753
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	145,875,197,800	276,717,594,616
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142,512,981	2,220,662,715
Cộng	732,312,401,499	823,563,595,084

V.18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,621,941,755	6,834,713,197
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,840,022,452	17,106,079,817
- Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia		11,400,000,000
- Lãi từ thanh toán trước hạn	577,822,377	616,916,742
Cộng	24,039,786,584	35,957,709,756

V.19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí đi vay	52,929,157,237	47,486,377,291
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,107,206,713	4,231,760,185
- Chi phí tài chính khác		456,138,337
Cộng	58,036,363,950	52,174,275,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
2,159,656,620	1,687,249,101
62,176,107	91,213,524
17,475,848,547	22,036,209,001
5,561,537,099	6,001,858,924
8,614,122,227	6,261,493,199
33,873,340,600	36,078,023,749

V.21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
6,769,556,052	6,888,943,591
83,701,515	160,827,654
1,040,822,420	978,994,188
1,018,992,475	1,020,391,704
2,156,180,593	2,066,810,026
11,069,253,055	11,115,967,163

V.22. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
2,432,303,473	2,046,995,845
1,384,253,206	970,560,551
3,816,556,679	3,017,556,396

V.23. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
1,060,110,705	1,060,110,705
370,000,000	1,159,366
521,294,468	585,576,055
1,951,405,173	1,646,846,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng**Quý 1/2026****Quý 1/2025**

8,000,000,000

7,000,000,000

(4,261,291,437)

(2,650,712,015)

3,738,708,563**4,349,287,985****V.25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Quý 1/2026****Quý 1/2025**

472,809,660,183

371,133,573,978

89,179,480,539

79,597,582,296

15,686,845,921

14,050,607,686

41,856,204,421

45,292,952,507

16,813,816,652

12,763,543,950

636,346,007,716**522,838,260,417****V.26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****26.1 Các bên liên quan****Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

Công ty mẹ

Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Công ty con

Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

Công ty con

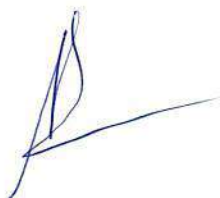
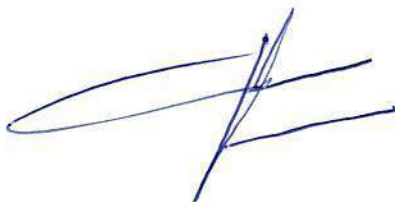
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Công ty góp vốn

26.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý I năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/03/2025.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám Đốc**

Vũ Thị Lệ

Nguyễn Đức Phương

Lê Văn Cảnh